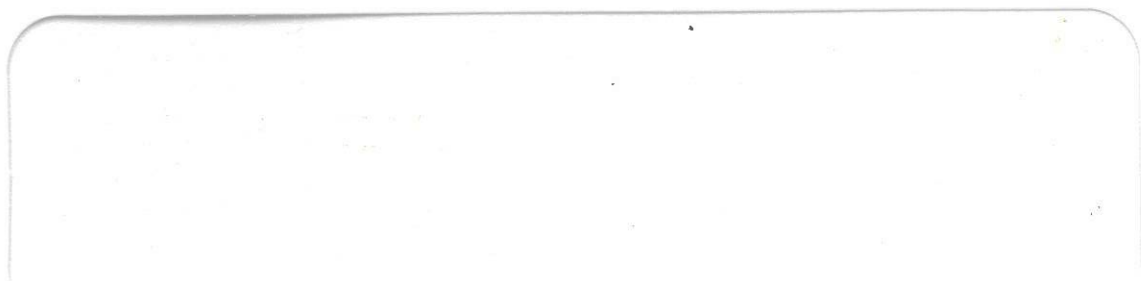




ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	Thành viên
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Nguyễn Thị Phi Anh, Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecoivs.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Số: 367/2022/BCSX - E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.867.948.134	857.676.314.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.298.311.589	11.762.748.194
1. Tiền	111	4.1	17.298.311.589	4.762.748.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	7.127.102.130	5.830.383.028
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.523.879.188	887.533.028
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(396.777.058)	(57.150.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		538.778.851.362	358.082.885.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	459.553.192.632	289.962.801.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	64.591.767.407	61.628.664.714
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	14.697.935.923	6.555.463.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	405.192.662.696	470.338.691.772
1. Hàng tồn kho	141		405.412.428.451	470.880.936.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(219.765.755)	(542.244.627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.471.020.357	11.661.605.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	397.810.563	471.563.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.966.725.716	11.190.042.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.3	106.484.078	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		542.681.642.679	519.290.386.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.876.290.000	5.750.560.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5.876.290.000	5.750.560.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		480.143.267.743	412.282.808.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	441.803.821.996	373.847.376.986
Nguyên giá	222		711.041.858.508	620.524.131.965
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.238.036.512)	(246.676.754.979)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	38.339.445.747	38.435.431.515
Nguyên giá	228		41.680.871.696	41.311.123.958
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.341.425.949)	(2.875.692.443)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		690.747.769	48.503.897.989
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	690.747.769	48.503.897.989
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	-	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.971.337.167	52.553.120.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	55.971.337.167	52.553.120.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.529.549.590.813	1.376.966.701.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.190.700.762.756	1.037.966.605.355
I. Nợ ngắn hạn	310		983.117.275.908	850.142.430.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	40.942.177.674	33.741.431.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	9.742.373.981	10.877.535.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.3	1.764.740.848	1.523.730.187
4. Phải trả người lao động	314		25.988.765.339	36.532.383.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.783.354.323	15.496.032.482
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.281.989.408	2.515.843.513
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	878.470.693.192	721.910.292.709
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.143.181.143	27.545.181.143
II. Nợ dài hạn	330		207.583.486.848	187.824.174.848
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	207.583.486.848	187.824.174.848
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.848.828.057	339.000.095.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	338.848.828.057	339.000.095.714
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.781.486.610	106.903.276.956
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.959.725.447	15.989.202.758
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		29.757.604	26.713.925
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.929.967.843	15.962.488.833
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.529.549.590.813	1.376.966.701.069



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.567.552.993.932	1.320.217.578.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38.003.899.647	5.268.585.675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.529.549.094.285	1.314.948.993.303
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.390.535.859.925	1.202.738.788.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.013.234.360	112.210.205.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	23.655.701.209	10.079.556.258
7. Chi phí tài chính	22	5.4	39.589.065.390	16.714.148.556
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.491.729.046</i>	<i>12.588.891.939</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	95.046.941.134	61.155.712.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	20.722.546.371	24.329.333.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.310.382.674	20.090.566.711
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.548.049.671	900.000
12. Chi phí khác	32	5.8	217.392.301	38.547.200
13. Lợi nhuận khác	40		3.330.657.370	(37.647.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.641.040.044	20.052.919.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.711.072.201	3.051.538.455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.929.967.843	17.001.381.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.6	336	666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.7	336	666



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

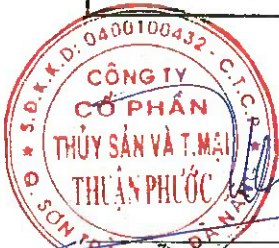
Lâm Thị Ngọc Quyên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.641.040.044	20.052.919.511
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.577.971.535	12.760.211.259
Các khoản dự phòng	03		17.148.186	(3.193.393.891)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.358.656.085	3.311.162.041
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(164.524.971)	(411.761.286)
Chi phí lãi vay	06		16.491.729.046	12.588.891.939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		61.922.019.925	45.108.029.573
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(175.949.637.736)	(27.076.574.771)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65.468.507.948	(344.528.790.901)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.896.322.926)	(40.906.006.213)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.344.464.672)	(10.067.443.622)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.636.346.160)	(762.767.590)
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.671.744.789)	(12.686.500.567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.473.713.904)	(3.507.123.863)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000.000)	(2.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98.581.702.314)	(396.727.177.954)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.625.280.557)	(13.857.468.564)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		170.242.396	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194.282.575	411.761.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.260.755.586)	(13.445.707.278)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.453.880.590.219	1.572.956.748.160
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.295.767.994.842)	(1.157.019.538.159)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(6.428.846.180)	(10.483.404.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.683.749.197	405.453.805.941
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG KỲ	50		10.841.291.297	(4.719.079.291)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.762.748.194	19.180.967.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		2.694.272.098	(268.501)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25.298.311.589	14.461.620.186



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 216.111.850.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.644 người (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 2.712 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: đào tạo ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: sản xuất bia;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng;
- Nuôi trồng thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy động lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước - Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 08 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền trả cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định đầu tiên của cơ quan thuế.

3.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế, nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu đông lạnh An An tại Tiền Giang chỉ thực hiện sản xuất và thành phẩm được chuyển về kho tại Đà Nẵng để xuất khẩu. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý chủ yếu là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		122.789.897		602.943
Tiền gửi ngân hàng		17.175.521.692		4.762.145.251
+ VND		1.204.556.429		2.104.564.616
+ USD	689.454,71 #	15.950.534.719	116.348,80 #	2.634.115.654
+ EUR	147,03 #	3.520.460	147,03 #	3.733.284
+ JPY	101.010 #	16.910.084	101.736 #	19.731.697
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		8.000.000.000		7.000.000.000
Cộng		25.298.311.589		11.762.748.194

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:				
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	312.698.548	286.488.000	249.898	1.725.000
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	260.870	560.000	260.870	384.000
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	20.540.000	41.250.000	26.070.000
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	30.260	43.000	30.260	63.000
Công ty CP Traphaco (TRA)	252.000	837.000	252.000	820.800
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNIM)	1.956.537.660	1.654.971.000	845.490.000	803.520.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	212.849.850	164.560.000	-	-
Cộng	2.523.879.188	2.127.999.000	887.533.028	832.582.800
		(396.777.058)		(57.150.000)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con:		Dự phòng		Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	-	-	200.000.000	-
Cộng	-	-	200.000.000	-

Công ty TNHH MTV Thủy sản An đã ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2022 theo Quyết định giải thể số 1960/QĐ-CT ngày 30/12/2021.

4.3. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.150.922	290.434.696	294.314.694	-	8.030.920
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.066.811.830	1.066.811.830	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	106.484.078	-	22.738.913	129.222.991	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.711.072.201	1.711.072.201	1.473.713.904	-	1.473.713.904
Thuế tài nguyên	-	49.517.725	765.952.477	758.420.115	-	41.985.363
Tiền thuê đất	-	-	157.538.132	157.538.132	-	-
Các loại thuế khác	-	-	193.191.438	193.191.438	-	-
	-	-	15.820.613	15.820.613	-	-
Cộng	106.484.078	1.764.740.848	4.223.560.300	4.089.033.717	-	1.523.730.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Beaver Street Fisheries, Inc	137.418.720.557	46.817.840.112
Eastern Fish Co .lnc	41.555.591.343	25.607.397.179
LP Foods PTE ltd	32.777.668.000	8.892.992.000
Các khách hàng khác	247.801.212.732	208.644.572.515
Cộng	<u>459.553.192.632</u>	<u>289.962.801.806</u>

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	-	37.126.624.820
Trung tâm Công nghệ Môi trường	-	4.561.848.455
Sreeragam Exports Private Limited	-	10.473.523.200
Blue Pacific llc	11.725.527.649	-
Exorban S.A	24.048.610.499	-
MarinePack PTE ,ltd	23.828.211.650	4.400.843.530
Các nhà cung cấp khác	4.989.417.609	5.065.824.709
Cộng	<u>64.591.767.407</u>	<u>61.628.664.714</u>

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	14.546.024.814	-	5.719.145.361	-
BHXH, BHYT, BHTN	150.535.976	-	836.318.378	-
Phải thu khác	1.375.133	-	-	-
Cộng	<u>14.697.935.923</u>	<u>-</u>	<u>6.555.463.739</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	5.876.290.000	-	5.750.560.000	-
Cộng	<u>5.876.290.000</u>	<u>-</u>	<u>5.750.560.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.044.600	-	64.044.600	-
Cộng	64.044.600	-	64.044.600	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
Cộng	64.044.600	-		64.044.600	-	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.562.379.428	219.765.755	284.853.070.828	542.244.627
Công cụ, dụng cụ	15.814.976.824	-	19.957.419.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.589.797.991	-	5.589.970.763	-
Thành phẩm	331.445.274.208	-	160.480.475.197	-
Cộng	405.412.428.451	219.765.755	470.880.936.399	542.244.627

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm 30/06/2022 là 219.765.755 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2022 là 389.597.451.627 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	320.040.412.368	259.483.006.394	37.590.824.383	3.409.888.820	620.524.131.965
Mua trong kỳ	-	5.985.875.750	-	492.717.950	6.478.593.700
Đầu tư XDCB hoàn thành	84.039.132.843	-	-	-	84.039.132.843
Tại ngày 30/06/2022	404.079.545.211	265.468.882.144	37.590.824.383	3.902.606.770	711.041.858.508
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	91.528.458.764	123.043.785.113	28.792.578.766	3.311.932.336	246.676.754.979
Khấu hao trong kỳ	12.529.721.163	9.317.890.511	656.825.520	56.844.339	22.561.281.533
Tại ngày 30/06/2022	104.058.179.927	132.361.675.624	29.449.404.286	3.368.776.675	269.238.036.512
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	228.511.953.604	136.439.221.281	8.798.245.617	97.956.484	373.847.376.986
Tại ngày 30/06/2022	300.021.365.284	133.107.206.520	8.141.420.097	533.830.095	441.803.821.996

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 385.399.538.999 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 138.221.430.113 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Mua trong kỳ	-	369.747.738	369.747.738
Tại ngày 30/06/2022	41.004.099.758	676.771.938	41.680.871.696
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	2.568.668.243	307.024.200	2.875.692.443
Khấu hao trong năm	449.043.504	16.690.002	465.733.506
Tại ngày 30/06/2022	3.017.711.747	323.714.202	3.341.425.949
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	38.435.431.515	-	38.435.431.515
Tại ngày 30/06/2022	37.986.388.011	353.057.736	38.339.445.747

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 37.986.388.011 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 307.024.200 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 30/06/2022 gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m², có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m², trong đó 214,7 m² có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nhà máy tại Tiền Giang	690.747.769	24.545.454.545
Khu nuôi tôm Điền Hòa, Thừa Thiên Huế	-	23.958.443.444
Cộng	690.747.769	48.503.897.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	397.810.563	471.563.024
Cộng	397.810.563	471.563.024
Dài hạn		
Tiền thuê đất Thuận Phước	27.527.108.544	27.992.355.450
Tiền thuê đất vùng nuôi Ba Tri Bến Tre	6.194.510.086	9.630.503.038
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.422.869.459	9.125.083.124
Chi phí sửa chữa tài sản	789.833.089	1.339.935.610
Tiền thuê đất Thửa đất số 3488(Dt:1377.90m2)	536.882.632	542.553.928
Chi phí cải tạo, nâng cấp Điền Môn	6.286.714.597	-
Chi phí trả trước khác	5.213.418.760	3.922.688.884
Cộng	55.971.337.167	52.553.120.034

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Royale Marine Impex PVT Ltd	5.246.795.736	5.246.795.736	9.980.651.520	9.980.651.520
Công ty TNHH TM Nông lâm thủy sản Thuận Thành	6.833.796.330	6.833.796.330	5.694.760.740	5.694.760.740
Công ty TNHH Ocean Network Express	-	-	4.758.993.674	4.758.993.674
Các đối tượng khác	28.861.585.608	28.861.585.608	13.307.025.285	13.307.025.285
Cộng	40.942.177.674	40.942.177.674	33.741.431.219	33.741.431.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cominport SP.ZO.O	-	2.696.959.914
Công ty TNHH TM DV Hải sản Hồng và Minh	-	58.000.000
Lotus Seafood INC	2.297.985.640	1.070.787.840
Cominport Distribucion,S.L.	2.046.176.790	1.364.624.060
Bidfoods	-	1.548.675.720
Fortimer OU	1.008.989.520	-
Panasia DE Handels GmbH	1.530.481.528	798.830.675
Các khách hàng khác	2.858.740.503	3.339.657.705
Cộng	9.742.373.981	10.877.535.914

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	-	180.015.743
Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	2.542.214.469
Chi phí gia công thành phẩm	-	232.946.989
Chi phí vận chuyển	3.783.354.323	4.842.528.031
Chi phí nguyên liệu	-	3.823.575.060
Các khoản chi phí khác	-	3.874.752.190
Cộng	3.783.354.323	15.496.032.482

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	1.449.568.278	1.737.811.703
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	832.421.130	778.031.810
Cộng	2.281.989.408	2.515.843.513

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THỤẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn (USD)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	20.747.177,33 #	485.795.157.182	832.060.103.001	738.914.936.593	17.131.325,95 #	392.649.990.774
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương	1.896.530,00 #	44.407.249.950	44.407.249.950	98.909.812.373	4.315.436,84 #	98.909.812.373
- Ngân hàng TMCP Công thương	12.307.396,26 #	288.177.683.428	493.219.756.364	340.746.645.058	5.920.792,85 #	135.704.572.122
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	710.000,00 #	16.624.650.000	21.813.755.680	48.428.419.120	1.886.532 #	43.239.313.440
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	1.100.928,15 #	25.778.232.632	25.778.232.632	-	-	-
Vay ngắn hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	29.249.557.698	29.249.557.698		-
- Ngân hàng CSXH		17.687.720.000	5.799.740.000	-		11.887.980.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	-	3.254.624.000		3.254.624.000
- Ngân hàng TMCP Công thương		-	-	36.264.000.000		36.264.000.000
Cộng		878.470.693.192	1.452.328.395.325	1.295.767.994.842		721.910.292.709
Vay dài hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		8.136.560.296	1.627.312.000	-		6.509.248.296
- Ngân hàng TMCP Công thương		199.446.926.552	18.132.000.000	-		181.314.926.552
Cộng		207.583.486.848	19.759.312.000	-		187.824.174.848

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 45/2022/MCB-KHDN ngày 06/06/2022, với hạn mức 550 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số DNG2017/70/HĐTĐ ngày 28/07/2017 và Phụ lục số DNG2017/70/HĐTĐ/PL05 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2021 - 2022 ngày 15/06/2021, với hạn mức 400 tỷ với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THỤY PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT480-THUANPHUOC ngày 29/06/2021, với hạn mức 300 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 8210028.22 ngày 12/05/2022, với hạn mức 100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng đến hết ngày liên kế trước ngày thanh toán hết khoản tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội quận Sơn Trà theo hợp đồng vay số 03.6199A/2021/HĐTD ngày 19/11/2021, lãi suất cho vay: 0%/năm, thời hạn vay: 11 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh cho lao động.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.08/2021/HĐTD ngày 18/05/2022, với hạn mức 200 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan (điện, nước, bao bì, chi phí vận chuyển, lương...) nhằm phục vụ hoạt động chế biến tôm xuất khẩu.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất
	Số	Ngày					
TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	115/2017/V/CB-KHDN	05/10/2017	22.797.000.000 VND	Tài trợ bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã thanh toán cho bên cho thuê (Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng) để thuê lại 53.478,4 m2 đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng.	84 tháng	Nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng.	8,6%/năm
	01/2019-HDCVDADT/NHCT480 và phụ lục 01/2019-HDCVDADT-SBĐ/NHCT48	01/10/2019	239.000.000.000 VND	Thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An.	96 tháng		Theo từng giấy nhận nợ
TMCP Công thương Việt Nam	01/2019-HĐCVADT/NHCT480 -THUANPHUOC	01/10/2019	350.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An".	96 tháng	02 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang và tài sản trên đất hình thành từ dự án.	Theo từng điểm nhận nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THỤY PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	216.111.850.000	(4.234.000)	75.364.791.959	46.704.479.711	338.176.887.670
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ trước	-	-	-	17.001.381.056	17.001.381.056
Chia cổ tức	-	-	-	(10.805.392.500)	(10.805.392.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ Đầu tư, phát triển	-	-	31.538.484.997	(31.538.484.997)	-
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(2.333.888.289)	(2.333.888.289)
Tại ngày 30/06/2021	216.111.850.000	(4.234.000)	106.903.276.956	17.028.094.981	340.038.987.937
Lãi trong 6 tháng cuối kỳ trước	-	-	-	(1.038.892.223)	(1.038.892.223)
Số dư tại ngày 31/12/2021	216.111.850.000	(4.234.000)	106.903.276.956	15.989.202.758	339.000.095.714
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ này	-	-	-	8.929.967.843	8.929.967.843
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.483.235.500)	(6.483.235.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Trích quỹ Đầu tư, phát triển (*)	-	-	6.878.209.654	(6.878.209.654)	-
Trích thưởng HĐQT, BKS (*)	-	-	-	(798.000.000)	(798.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	216.111.850.000	(4.234.000)	113.781.486.610	8.959.725.447	338.848.828.057

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 04/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 19/03/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	102.057.360.000	102.057.360.000
Trần Văn Lĩnh	15.518.860.000	14.638.860.000
Cổ đông khác	98.531.396.000	99.411.396.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
Cộng	216.111.850.000	216.111.850.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	216.111.850.000	216.111.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	216.111.850.000	216.111.850.000

4.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầy tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	106.903.276.956
Trích trong kỳ	6.878.209.654
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2022	113.781.486.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.5.Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.611.185	21.611.185
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu phổ thông	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu phổ thông	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.18.6.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	8.929.967.843	17.001.381.056
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS	1.675.261.967	2.598.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.254.705.876	14.403.381.056
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	21.610.785	21.610.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	336	666

4.18.7.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	8.929.967.843	17.001.381.056
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS	1.675.261.967	2.598.000.000
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.254.705.876	14.403.381.056
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	21.610.785	21.610.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.610.785	21.610.785
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	336	666

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Trong năm Công ty đã có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2022. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 là lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến phân phối.

Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 21.611.185 cổ phiếu lên 28.814.780 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 9.

4.18.8.Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐTN số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 3%/vốn điều lệ (tương đương: 6.483.235.500 VND).

4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
+ USD	689.454,71	116.348,80
+ EUR	147,03	147,03
+ JPY	101.010,00	101.736,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	1.553.383.818.629	1.313.827.262.292
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	14.169.175.303	6.386.142.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.174.545
Cộng	1.567.552.993.932	1.320.217.578.978

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	38.003.899.647	5.268.585.675
Cộng	38.003.899.647	5.268.585.675

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	1.368.516.060.295	1.197.718.700.412
Giá vốn thành phẩm trong nước	22.342.278.502	8.205.611.493
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(322.478.872)	(3.185.523.891)
Cộng	1.390.535.859.925	1.202.738.788.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các khoản đầu tư	13.047.000	278.307.590
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.282.575	133.453.696
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	23.448.371.634	9.667.794.972
Cộng	23.655.701.209	10.079.556.258

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	16.491.729.046	12.588.891.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	10.369.295.597	821.964.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.358.656.085	3.311.162.041
Dự phòng các khoản đầu tư	339.627.058	(7.870.000)
Chi phí tài chính khác	29.757.604	-
Cộng	39.589.065.390	16.714.148.556

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển đường biển	83.272.353.343	42.353.160.367
Phí tư vấn kỹ thuật	2.382.348.841	5.577.337.428
Chi phí khác bằng tiền	9.392.238.950	13.225.215.060
Cộng	95.046.941.134	61.155.712.855

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.526.787.756	7.474.976.134
Chi phí công cụ văn phòng	710.209.378	29.657.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.703.178	242.007.626
Thuế, phí và lệ phí	365.550.183	162.719.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.997.750.510	2.031.866.230
Chi phí khác bằng tiền	9.844.545.366	14.388.106.011
Cộng	20.722.546.371	24.329.333.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền bồi thường	3.548.019.671	-
Các khoản khác	30.000	900.000
Cộng	3.548.049.671	900.000

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	67.392.301	8.373.610
Chi phí khấu hao ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	-	12.673.590
Phạt vi phạm hợp đồng	140.000.000	-
Chi phí khác	10.000.000	17.500.000
Cộng	217.392.301	38.547.200

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	10.641.040.044	20.052.919.511
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	7.092.990.373	20.052.019.511
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	3.548.049.671	900.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(416.575.259)	290.370.192
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	247.149.905	507.586.036
- Phạt hành chính	67.392.301	8.373.610
- Chi phí khấu hao ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ	-	12.673.590
- Chi phí khác không được trừ	179.757.604	62.000.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	424.538.836
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	663.725.164	217.215.844
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	663.725.164	217.215.844
Tổng thu nhập tính thuế	10.224.464.785	20.343.289.703
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	6.676.415.114	20.342.389.703
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi	3.548.049.671	900.000
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	1.711.072.201	3.051.538.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.363.154.465.324	1.335.045.724.547
Chi phí nhân công	126.037.031.563	118.520.076.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.577.971.535	12.747.537.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.928.904.087	66.712.447.271
Chi phí khác bằng tiền	64.370.137.015	71.289.284.028
Cộng	1.680.068.509.524	1.604.315.070.252

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.453.880.590.219	1.572.956.748.160
Cộng	1.453.880.590.219	1.572.956.748.160

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	1.295.767.994.842	1.157.019.538.159
Cộng	1.295.767.994.842	1.157.019.538.159

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Văn Lĩnh	201.372.000	200.145.000
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	351.212.000	324.616.000
Ông Trương Nguyên	24.000.000	175.192.000
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	184.662.000	186.372.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	151.905.000	119.907.000
Bà Lê Thanh Thảo	181.553.000	186.006.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	203.248.000	186.004.000
Ông Phạm Đình Nguyên	245.736.000	253.893.000
Cộng	1.543.688.000	1.632.135.000

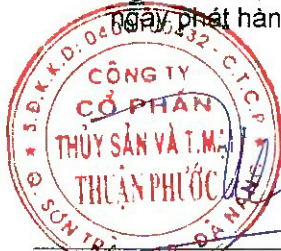
8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Võ Thị Hà	30.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thị Hải	80.379.000	96.730.000
Ông Mai Đăng Hải	101.170.000	78.187.000
Ông Nguyễn Văn Trung	106.581.000	-
Bà Huỳnh Thị Nguyệt	85.973.000	-
Cộng	404.103.000	234.917.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 216.111.850.000 VND lên 288.147.800.000 VND. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1, tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ nhận được 01 quyền mua, 03 quyền mua sẽ được quyền mua 01 cổ phiếu phát hành thêm. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành các bước tiếp theo để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước để chuẩn bị quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Quyên
Người lập